

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-PT

Ngày 21 - 11 - 2019

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh.

Ông Hoàng Trung Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Từ ngày 19 đến ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2019/TLPT-TC ngày 25 tháng 10 năm 2019 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lò Văn T. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 10 năm 2018): Chị Lò Thị T1. Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lò Văn T2; ông Lò Văn T3; ông Lò Văn T4. Cùng địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lò Thị T5. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T5 (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2019): Chị Lò Thị T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn). Có mặt.

- Bà Lò Thị T6; chị Lò Thị T7; anh Lò Văn T8; anh Lò Văn T9; chị Cà Thị T10; chị Quàng Thị T11. Cùng địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Bà T6, chị Hay, anh T8, anh T9, chị T11 vắng mặt; chị T10 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T6, chị Hay, anh T8, anh T9, chị T10, chị T11 (văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019 và 09/9/2019): Ông Lò Văn T3 (là bị đơn). Có mặt.

- Anh Lò Văn T13. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bà Lò Thị T14; anh Lò Văn T12; Chị Lò Thị T15. Cùng địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T14, anh T12, chị T15 (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 6 năm 2019): Ông Lò Văn T4 (là bị đơn). Có mặt.

- Bà Lò Thị T16. Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà An (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 6 năm 2019): Ông Lò Văn T2 (là bị đơn).

4. *Người kháng cáo:* Ông Lò Văn T2, ông Lò Văn T3, ông Lò Văn T4 là bị đơn.

NỘI T10 VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội T10 vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lò Văn T trình bày:

Ông và bà Lò Thị T5 xây dựng gia đình với nhau từ năm 1976. Khi mới cưới, để thuận T8 công việc và do các em vợ còn nhỏ, cần có người chăm sóc nên vợ chồng ông sống cùng gia đình vợ tại bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La từ năm 1976. Đến tháng 10/1983 thì vợ chồng ông cất nhà và chuyển ra ở riêng cũng tại bản A, xã B. Năm 1987, do điều kiện công tác nên gia đình ông chuyển đến sống tại thị trấn C. Đến năm 1992, ông được nghỉ hưu sớm do sức khỏe yếu. Năm 1993, gia đình ông chuyển về ở tại bản A, xã B. Khi mới về, do không có nơi ăn chốn ở nên em vợ ông là ông Lò Văn T3 có cho gia đình ông ở chung trong căn nhà ba gian của ông T3. Bố mẹ vợ ông thấy ông không có đất canh tác nên đã bảo vợ chồng ông khai hoang phần đất phía dưới đường để trồng hoa màu. Từ năm 1992 đến năm 1999, hàng năm gia đình ông đều trồng hoa màu, cây ăn quả trên đất và đã rào kín xung quanh bằng tre gai. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chính quyền địa phương Z hành đo đạc đất, yêu cầu các chủ sử dụng đất kê khai đăng ký đất. Ông đã kê khai phần đất gia đình ông khai hoang, đến năm 2000 thì gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T trong đó có thửa đất số 33, Tờ bản đồ số A-2/DS, diện tích 735m², vị trí đất tại bản A, xã B là thửa đất mà gia đình ông đã khai phá.

Năm 2007, ông Lò Văn T3 có đến hỏi mượn ông một phần thửa đất số 33 để làm kho chứa ngô nhưng ông không đồng ý. Tuy nhiên, ông T3 vẫn tự ý chặt

20 cây nhãn và đồ đất cất nhà trên thửa đất của gia đình ông, ông có đến ngăn cản thì bị ông T3 hăm dọa. Ông T3 đã chiếm của ông 238,0m² đất (có vị trí 5 theo sơ đồ hình thể đất do Tòa án lập) và cho con trai là Lò Văn T13 cất 01 căn nhà 04 gian trên phần đất đã chiếm của gia đình ông.

Ngoài ra, ông T3 còn lấn chiếm một phần khác của thửa đất số 33 của gia đình ông có diện tích 93,8m² đất (có vị trí 8 theo sơ đồ hình thể đất do Tòa án lập). Đến năm 2017, khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp thì ông T3 cho con trai là Lò Văn T9 cất 01 căn nhà gỗ 03 gian trên thửa đất này.

Năm 2014, ông Lò Văn T4 đến chiếm một phần thửa đất số 33 của gia đình ông có diện tích 123,9m² (có vị trí số 6 theo sơ đồ hình thể đất do Tòa án lập). Sau khi lấn chiếm ông T4 đã xây dựng 01 chuồng trâu có diện tích 123,1m² trên đất.

Năm 2017, ông Lò Văn T2 đến lấn chiếm một phần thửa đất số 33 của gia đình ông có diện tích 98,0m² (có vị trí số 7 theo sơ đồ hình thể đất do Tòa án lập). Sau khi lấn chiếm thì ông T2 không canh tác gì mà để đất hoang.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lò Văn T3 phải trả lại cho gia đình ông tổng cộng 331,8m² đất (vị trí 5 và 8); buộc ông Lò Văn T4 phải trả lại cho gia đình ông 123,9m² đất (vị trí 6); buộc ông Lò Văn T2 phải trả lại cho gia đình ông 98,0m² đất (vị trí 7) thuộc thửa đất số 33, Tờ bản đồ A-2/SD, diện tích 735m², vị trí đất tại bản A, xã B, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn T do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/3/2000.

Ngày 31/7/2019, ông có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án buộc ông Lò Văn T4; anh Lò Văn T13 và vợ là chị Cà Thị T10; anh Lò Văn T9 và vợ là chị Quàng Thị T11 phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên đất để trả lại nguyên trạng thửa đất cho gia đình ông và rút yêu cầu ông Lò Văn T3 và Lò Văn T4 phải bồi thường thiệt hại đối với số cây nhãn và số cọc sắt bị hư hỏng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị T5 tham gia tố tụng với nguyên đơn, nhất trí với nội T10 trình bày của nguyên đơn và đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Lò Văn T3 trình bày:

Năm 1987, Hợp tác xã có chủ trương chia đất cho các hộ gia đình theo từng nhân khẩu, mỗi khẩu được nhận 03 sào bề rộng và 20 sào bề dài. Thời Đ đó, gia đình ông sống cùng với bố mẹ và gia đình em trai là Lò Văn T4, tổng cộng có 11 nhân khẩu, trong đó gia đình ông có 05 khẩu, gia đình T4 có 04 khẩu và bố mẹ ông. Diện tích đất mà gia đình ông được chia gồm có 02 phần, phần trên đường và phần dưới đường là phần đất đang có tranh chấp. Năm 1990, gia đình ông cất nhà và chăn nuôi trên phần đất dưới đường. Đến năm 1994, gia đình ông T chuyển về ở cùng với gia đình ông trong một căn nhà. Do quá chật chội nên gia đình ông đã chuyển về ở cùng với bố mẹ. Khi đó, ông có cho ông T mượn căn nhà của gia đình để ở và cho ông T sử dụng thêm một phần đất để tăng gia sản xuất. Phần còn lại của thửa đất vẫn do gia đình ông sử dụng. Đến năm 1999,

Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, ông T không bàn bạc gì với gia đình ông mà tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất của gia đình ông là không đúng. Hiện nay, phần đất này ông đã cho hai con trai là anh Lò Văn T13 và anh Lò Văn T9 cất nhà ở nên ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lò Thị T6, chị Lò Thị T7, anh Lò Văn T8, anh Lò Văn T9, chị Cà Thị T10, chị Quảng Thị T11 và anh Lò Văn T13 tham gia tố tụng với bị đơn ông Lò Văn T3, nhất trí với nội T10 trình bày của ông T3 và đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Lò Văn T4 trình bày:

Năm 1991, gia đình ông chuyển ra ở riêng nên được bố mẹ và anh trai là Lò Văn T3 cho một phần đất thuộc bản A, xã B, huyện C để cất nhà sinh sống. Năm 1994, gia đình ông T chuyển từ bản Pàn xuống bản A sinh sống. Năm 1998, bà Lò Thị T5 là vợ ông T đến mượn ông một phần đất để trồng hoa màu. Vì là chị em trong gia đình nên ông đã cho vợ chồng ông T mượn phần đất mà bố mẹ và anh trai ông cho từ năm 1991. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình đang sử dụng đất, ông T đã không hỏi ý kiến của ông mà tự ý đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mượn của gia đình ông là không đúng nên ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lò Thị T14, anh Lò Văn T12 và chị Lò Thị T15 tham gia tố tụng với bị đơn ông Lò Văn T4, nhất trí với nội T10 trình bày của ông Nguyên và đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Lò Văn T2 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do Hợp tác xã cấp cho gia đình ông. Năm 1994, ông T và bà T5 đến mượn đất để canh tác, đến năm 1997 ông T và bà T5 trả lại đất cho ông T3 và ông T4. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, khi đó ông T không hỏi ý kiến của ông T3 và ông T4 mà tự ý đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Do đó, ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị T16 tham gia tố tụng với bị đơn ông Lò Văn T2, nhất trí với nội T10 trình bày của ông Inh và đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18/9/2019, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều

166, Điều 579 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lò Văn T3 phải trả lại cho ông Lò Văn T:

- Phần đất diện tích 238,0m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp đường xuống suối B; phía Bắc giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T4 (phần đất này được ký hiệu “vị trí 5” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập).

- Phần đất diện tích 93,8m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T2; phía Bắc giáp với phần đất của ông Lương Văn Đ (phần đất này được ký hiệu “vị trí 8” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập).

2. Buộc ông Lò Văn T4 phải trả lại cho ông Lò Văn T phần đất diện tích 123,9m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T3 (phần đất có diện tích 238,0m²); phía bắc giáp với phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T2 (phần đất này được ký hiệu “vị trí 6” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập). Buộc ông Lò Văn T4 phải tháo dỡ, di dời tài sản là chuồng trâu có diện tích 23,1m², kết cấu: Cột gỗ, mái lợp Proximang trên phần đất đang tranh chấp trên.

3. Buộc ông Lò Văn T2 phải trả lại cho ông Lò Văn T phần đất diện tích 98,0m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T4 (phần đất có diện tích 238,0m²); phía Bắc giáp với phần đất tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T3 (phần đất có diện tích 93,8m²; phần đất này được ký hiệu “vị trí 7” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập).

** Các phần đất nêu trên là loại đất vườn, thuộc một phần thửa đất số 33, Tờ bản đồ số A-2/SD, vị trí đất thuộc bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La.*

4. Buộc anh Lò Văn T13 và chị Cà Thị T10 phải tháo dỡ, di dời tài sản là căn nhà có diện tích 70,0m², kết cấu: Nhà gỗ, mái lợp Proximang để trả lại nguyên trạng thửa đất số 33 cho ông Lò Văn T.

5. Buộc anh Lò Văn T9 và chị Quàng Thị T11 phải tháo dỡ, di dời tài sản là căn nhà có diện tích 55,10m², kết cấu: Nhà gỗ, mái lợp Proximang, tường ván gỗ để trả lại nguyên trạng thửa đất số 33 cho ông Lò Văn T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của ông Lò Văn T, xử lý chi phí tố tụng, quyết định án phí, tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án dân sự của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2019, ông Lò Văn T3, Lò Văn T4 và

ông Lò Văn T2 đều có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La với lý do bản án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đúng về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của nguyên đơn dẫn đến việc giải quyết vụ án không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị đơn là những người kháng cáo giữ nguyên nội T10 đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết vụ án một cách công tâm, khách quan để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tham gia tố tụng cùng các bị đơn nhất trí với ý kiến của các bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng nguyên đơn cho rằng kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc Y theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời Đ Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Xét kháng cáo của các bị đơn làm trong thời hạn quy định, cần chấp nhận về hình thức và không chấp nhận về nội T10. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của các bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm có cơ sở xác định các thửa đất mà nguyên đơn ông Lò Văn T đang tranh chấp với các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

- Tranh chấp với bị đơn ông Lò Văn T3: 02 thửa đất, thửa thứ nhất (vị trí 5) có diện tích 238m² tài sản trên đất là mộ ngôi nhà gỗ, mái lợp Proximang, diện tích 70,0m² do anh Lò Văn T13 và chị Cà Thị T10 (là con trai và con dâu ông T3) xây dựng; thửa thứ hai (vị trí 8) có diện tích 93,8m², tài sản trên đất là

một ngôi nhà gỗ, mái lợp Proximang, diện tích 55,10m² do anh Lò Văn T9 và chị Quàng Thị T11 (là con trai và con dâu ông T3) xây dựng.

- Tranh chấp với bị đơn ông Lò Văn T4: 01 thửa đất (vị trí 6) có diện tích 123,9m², tài sản trên đất có một chuồng trâu, mái lợp Proximang, diện tích 23,1m² do ông T4 xây dựng.

- Tranh chấp với bị đơn ông Lò Văn T2: 01 thửa đất (vị trí số 7) có diện tích 98m².

Các thửa đất nêu trên là một phần thửa đất số 33, Tờ bản đồ số A-2/SD, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn T do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/3/2000.

[2] Về nguồn gốc đất đang tranh chấp:

Ông Lò Văn T cho rằng thửa đất số 33 là do gia đình ông khai phá từ năm 1993 và sử dụng ổn định để trồng hoa màu, đến năm 2000 thì được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các bị đơn lại cho rằng các thửa đất đang tranh chấp nêu trên là do Hợp tác xã giao cho hộ gia đình ông Lò Văn H và bà Quàng Thị L (bố mẹ đẻ các bị đơn và bà Lò Thị T5 là vợ của nguyên đơn), sau đó ông H, bà L cho các bị đơn sử dụng và các bị đơn cho ông T mượn để trồng hoa màu.

Như vậy, lời khai của nguyên đơn và các bị đơn mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà Lò Thị T5 về việc năm 1992, bố của bà là ông Lò Văn H thấy vợ chồng bà không có đất canh tác đã chỉ cho bà khai hoang chỗ vườn chàm của mẹ bà; lời khai của ông T cũng xác nhận đó là nương chàm của mẹ và vợ ông làm chung; giấy chứng nhận giao đất của hợp tác xã do ông Quàng Văn L - Chủ nhiệm hợp tác xã từ năm 1985 - 1989 xác nhận trong 03 năm thực hiện việc chia đất thì ông T đang ở thị trấn C, đến đầu năm 1993 ông T mới chuyển đến và phần đất đang tranh chấp là của ông Lò Văn T4 và ông Lò Văn T3, ông T tự ý ghi vào bìa đồ nên có căn cứ xác định một phần của thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông H bà L khai hoang.

Ông T đã sử dụng các thửa đất nêu trên từ năm 1994 đến năm 1999 thì thực hiện việc kê khai, đăng ký và đến năm 2000 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thể hiện trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các hộ dân phải thực hiện việc kê khai, đăng ký, sau đó cơ quan có thẩm quyền tổng hợp và Z hành đo đạc thực địa để xác định hiện trạng sử dụng đất của từng hộ dân làm căn cứ để lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Ngoài hồ sơ của ông Nguyễn được lập từ ngày 24/11/1999 thì hồ sơ của các ông T3, ông T2 và nguyên đơn ông T đều được lập trong cùng một ngày là ngày 16/12/1999. Các thửa đất: Số 30 và 31 của ông T4; số 36 của ông T2; số 38 và 39 của ông T3 và thửa đất số 33 (thửa đất đang có tranh chấp) của ông T có vị trí gần nhau, thửa đất số 30 của ông Nguyễn còn nằm đối diện với thửa đất số 33 của ông T. Hơn nữa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của

các bị đơn và của ông T đều được cấp theo cùng một quyết định là Quyết định số 66/QĐ-UB ngày 19/3/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C. Như vậy, có cơ sở xác định các bị đơn đều biết việc ông T thực hiện việc kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000 nhưng không ai có ý kiến hay khiếu kiện, khiếu nại gì.

Trong quá trình sử dụng đất, ông T đã chuyển nhượng một phần thửa đất số 33 cho nhiều người: Năm 2004, chuyển nhượng cho ông Lò Văn Q 136,0m² đất, ông Q đã xây nhà trên phần đất này; năm 2009 chuyển nhượng cho anh Lò Văn Y 91,0m² đất với giá 15.000.000đ và anh Y đã xây nhà trên phần đất này; năm 2010 chuyển nhượng cho anh Quàng Văn Z 56,0m² với giá 5.600.000đ; năm 2015 chuyển nhượng cho anh Lường Văn Đ 49,0m² với giá 22.000.000đ. Các bị đơn cho rằng thửa đất này là của các bị đơn cho ông T mượn để sử dụng nhưng khi ông T thực hiện việc chuyển nhượng đất, các bị đơn đều biết nhưng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị đơn đều thừa nhận ông T có quyền sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất đang tranh chấp là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ sự phân tích, nhận định nêu trên, xét thấy, mặc dù không có căn cứ để xác định chính xác về nguồn gốc của các thửa đất đang tranh chấp nhưng có cơ sở xác định một phần của các thửa đất này có nguồn gốc do ông H, bà L khai hoang và nguyên đơn ông Lò Văn T đã sử dụng đất ổn định từ năm 1994, đến năm 2000 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định một phần thửa đất số 33, Tờ bản đồ số A-2/SD mà các đương sự đang tranh chấp là của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về việc sử dụng các thửa đất đang tranh chấp của các bị đơn:

Từ năm 2007 đến năm 2015, các bị đơn ông Lò Văn T3, Lò Văn T4 và Lò Văn T2 đến ở và làm nhà trên đất. Nguyên đơn ông Lò Văn T mặc dù biết nhưng không có ý kiến gì. Đến năm 2016, ông T mới đề nghị chính quyền địa phương và Tòa án giải quyết sự việc nêu trên. Xét thấy, mặc dù đây là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T nhưng các bị đơn đã sử dụng và dựng nhà trên đất để ở ổn định. Hiện tại ông T cũng đã có chỗ ở ổn định nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm giao các thửa đất đang tranh chấp cho các bị đơn tiếp tục sử dụng và buộc các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn giá trị đất theo kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm, bởi lẽ các đương sự đều nhất trí, không có khiếu nại gì về kết quả định giá và sau khi xét xử sơ thẩm cũng không ai kháng cáo đối với kết quả định giá của cấp sơ thẩm. Cụ thể như sau: Tổng giá trị tài sản trên đất là 50.994.000đ; tổng diện tích 459,9m² đất có giá trị là 11.074.000đ, trong đó:

+ Đất có vị trí thứ 5 chiều dài là 34m, chiều rộng là 7m, diện tích 238m² x 20.000đ có giá là 4.760.000đ.

+ Đất có vị trí thứ 6 chiều dài là 17,7m, chiều rộng là 7m, diện tích 123,9m² x 20.000đ có giá là 2.478.000đ.

+ Đất có vị trí thứ 7 chiều dài là 14m, chiều rộng là 7m, diện tích 98,0m²

x 20.000đ có giá là 1.960.000đ.

+ Đất có vị trí thứ 8 chiều dài là 13,4m, chiều rộng là 7m, diện tích 93,8m² x 20.000đ có giá là 1.876.000đ.

[5] Ngoài ra, cần kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La xem xét, chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T do Ủy ban nhân dân huyện C cấp theo Quyết định số 66/QĐ-UB ngày 19/3/2000 theo quyết định của Tòa án.

[6] Đối với án phí dân sự sơ thẩm; việc đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn và xử lý chi phí tố tụng: Do nguyên đơn không kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị nên quyết định này có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo ông Lò Văn T3, ông Lò Văn T4 và ông Lò Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn ông Lò Văn T3, ông Lò Văn T4, ông Lò Văn T2 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La như sau:

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lò Văn T3, ông Lò Văn T2, ông Lò Văn T4 phải thanh toán cho ông Lò Văn T giá trị các thửa đất với tổng số tiền là 11.074.000đ. Cụ thể: Ông Lò Văn T3 phải thanh toán số tiền là 6.636.000đ, ông Lò Văn T4 phải thanh toán số tiền là 2.478.000đ, ông Lò Văn T2 phải thanh toán số tiền là 1.960.000đ.

2. Tạm giao cho các bị đơn sử dụng đất và tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Tạm giao cho ông Lò Văn T3 quản lý, sử dụng phần đất diện tích 238,0m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp đường xuống suối B; phía Bắc giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T4 (phần đất này được ký hiệu “vị trí 5” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập). Trên đất có 01 căn nhà có diện tích 70,0m², kết cấu: Nhà gỗ, mái lợp Proximang.

+ Phần đất diện tích 93,8m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T2; phía Bắc giáp với phần đất của ông Lường Văn Đ (phần đất này được ký hiệu “vị trí 8” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập). Trên đất có 01 căn nhà diện tích 55,1m², nhà gỗ mái lợp Proximang.

- Tạm giao cho ông Lò Văn T4 quản lý, sử dụng phần đất diện tích 123,9m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T3 (phần đất có diện tích 238,0m²); phía bắc giáp với phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T2 (phần đất này được ký hiệu “vị trí 6” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập). Trên đất có chuồng trâu có diện tích 23,1m², kết cấu: Cột gỗ, mái lợp Proximang trên phần đất đang tranh chấp trên.

- Tạm giao cho ông Lò Văn T2 quản lý, sử dụng phần đất diện tích 98,0m². Đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường B - P; phía Tây giáp suối B; phía Nam giáp phần đất tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T4 (phần đất có diện tích 238,0m²); phía Bắc giáp với phần đất tranh chấp giữa ông T và ông Lò Văn T3 (phần đất có diện tích 93,8m²; phần đất này được ký hiệu “vị trí 7” trên sơ đồ hình thể thửa đất do Tòa án nhân dân huyện C lập).

** Các phần đất nêu trên là loại đất vườn, thuộc một phần thửa đất số 33, Tờ bản đồ số A-2/SD, vị trí đất thuộc bản A, xã B, huyện C, tỉnh Sơn La (có sơ đồ hình thể đất kèm theo).*

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sơn La xem xét, chỉnh lý lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn T do Ủy ban nhân dân huyện C cấp theo Quyết định số 66/QĐ-UB ngày 19/3/2000 theo quyết định của Tòa án.

4. Về án phí:

- Ông Lò Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003200 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004502 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004501 ngày 01/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại 1.200.000 đồng (*một triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2013/03212 ngày 04/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sơn La.

5. Các quyết định của bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm; việc đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn và xử lý chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/11/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tòng Thị Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**